
Court of Washington, County/City of _____
Tòa Án Washington, Quận/Thành Phố _____

_____ Plaintiff Nguyên Đơn vs. kiện _____ Defendant Bị Đơn	No. Số Order on Petition Re: Vacating Conviction Lệnh về Đơn Xin Về Việc: Hủy Bỏ Kết Án ☐ Granted (in full or in part) (ORVCJG) Được chấp nhận (toàn phần hoặc một phần) (ORVCJG) ☐ Denied (ORVCJD) Bị từ chối (ORVCJD) Clerk's action required: ☐ 8 Việc lục sự cần làm: [-] 8
--	---

Order on Petition Re: Vacating Conviction
Lệnh về Đơn Xin Về Việc: Hủy Bỏ Kết Án

I. Basis
Cơ sở

1. This matter comes before the court on the defendant's petition for an order vacating misdemeanor or gross misdemeanor conviction/s under RCW 9.96.060 and RCW 9.96.080. The court heard the arguments of the parties and considered the case records, files, and pleadings submitted on the matter.
Vấn đề này được đưa ra trước tòa án theo đơn xin lệnh hủy bỏ (các) kết án tội nhẹ hoặc tội nhẹ nghiêm trọng của bị đơn theo RCW 9.96.060 và RCW 9.96.080. Tòa án đã lắng nghe luận cứ của các đương sự và xem xét hồ sơ, tài liệu và các văn bản tố tụng của vụ án được đệ trình về vấn đề này.

II. Findings
Phán Quyết

2. Adequate notice ☐ was ☐ was not given to the appropriate parties and agencies.
Thông báo đầy đủ [-] đã [-] đã không được gửi đến các đương sự và cơ quan thích hợp.

Offense Committed as a Victim of Certain Crimes

Tội Danh Được Thực Hiện như là một Nạn Nhân của Các Tội Nhất Định

3. ☐ **Conviction as Victim.** The offense for which the defendant was convicted was a misdemeanor or gross misdemeanor, and the conviction was a result of being a

victim of sex trafficking, prostitution, or commercial sexual abuse of a minor; sexual assault; or domestic violence as defined in RCW 9.94A.030, and the following are true:

Kết Án là Nạn Nhân. Tội danh mà bị đơn đã bị kết án là tội nhẹ hoặc tội nhẹ nghiêm trọng, và kết án này là hậu quả của việc trở thành một nạn nhân của nạn buôn bán tình dục, mại dâm hoặc lạm dụng tình dục trẻ vị thành niên mang tính thương mại; tấn công tình dục hoặc bạo hành gia đình như được quy định trong RCW 9.94A.030 và các mục sau đây là đúng sự thật:

- [] The defendant provided to the sentencing court or the sentencing court's successor, the defendant's statement of the specific facts and circumstances that prove by a preponderance of the evidence that the offense was committed as a result of being a victim of one of the above offenses by affidavit.

Bị đơn cung cấp cho tòa án tuyên án hoặc người kế nhiệm của tòa án tuyên án, tuyên bố của bị đơn về các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể chứng minh theo cách bằng chứng chiếm ưu thế hơn rằng tội danh đã được thực hiện là do việc trở thành nạn nhân của một trong những tội danh trên đây theo bản tuyên thệ.

- [] The defendant has no criminal charges pending in any court of this state or another state, or in any federal court for any crime other than prostitution.

Bị đơn không có cáo buộc hình sự nào đang chờ xử lý tại bất kỳ tòa án tiểu bang này hay một tiểu bang khác nào, hoặc trong bất kỳ tòa án liên bang nào cho bất kỳ tội phạm nào khác ngoài tội mại dâm.

- [] The offense for which the defendant was convicted was a misdemeanor, and the defendant has not been convicted of a new crime in this state, another state, or tribal court in the 3 years prior to date of the filing of this petition.

Tội danh mà bị đơn đã bị kết tội nhẹ và bị đơn đã không bị kết tội mới nào ở tiểu bang này, một tiểu bang khác hoặc tòa án bộ lạc trong 3 năm trước ngày nộp đơn xin này.

- [] The defendant provided proof that the crime victim penalty assessment (RCW 7.68.035) has been paid in full, except where the conviction being vacated is for the crime of prostitution, prostitution loitering, or stay out of the area of prostitution.

Bị đơn đã cung cấp bằng chứng cho thấy mức tiền phạt dành cho nạn nhân tội phạm (RCW 7.68.035) đã được chi trả đầy đủ, ngoại trừ trường hợp kết án bị hủy bỏ là về tội mại dâm, tụ tập mại dâm hoặc tránh xa khu vực có hoạt động mại dâm.

- [] Restitution owed to any victim, excluding restitution owed to any insurance provider under Title 48 RCW, has been paid in full by the defendant.

Khoản bồi thường còn nợ bất kỳ nạn nhân nào, ngoại trừ khoản bồi thường còn nợ bất kỳ công ty bảo hiểm nào theo Tiêu Đề 48 RCW, đã được bị đơn chi trả đầy đủ.

- [] The offense was not any misdemeanor or gross misdemeanor violation, including attempt, of chapter 9.68 RCW (obscenity and pornography), or chapter 9A.44 RCW (sex offense), except for failure to register as a sex offender under RCW 9A.44.132.

Tội danh không phải là hành vi phạm tội nhẹ hoặc tội nhẹ nghiêm trọng, bao gồm hành vi cố ý vi phạm, chương 9.68 RCW (khiếm nhã và khiêu dâm), hoặc chương 9A.44 RCW (tội danh tình dục), ngoại trừ việc không đăng ký là người phạm tội tình dục theo RCW 9A.44.132.

- [] The offense was not a conviction as described in RCW 46.61.5055.

Tội danh không phải là sự kết án như được quy định trong RCW 46.61.5055.

- [] The offense was not patronizing a prostitute as described in RCW 9A.88.110.
Tội danh không phải là quan hệ gái mại dâm như được quy định trong RCW 9A.88.110.

Other Misdemeanor and Gross Misdemeanor Offenses

Các Tội Nhẹ Khác và Tội Nhẹ Nghiêm Trọng

4. [] **Excluded Offenses:** The defendant is ineligible to vacate the offense because it is one of the following offenses below.

Các Tội Danh Bị Loại Trừ: Bị đơn không hội đủ điều kiện để hủy bỏ tội danh vì đó là một trong những tội danh sau đây.

RCW 9.96.060(2)(c)-(e):

RCW 9.96.060(2)(c)-(e):

- A violation of chapter 9A.44 RCW (sex offenses), except for failure to register as a sex offender under RCW 9A.44.132.
Một hành vi vi phạm chương 9A.44 RCW (tội danh tình dục), ngoại trừ việc không đăng ký là một người phạm tội tình dục theo RCW 9A.44.132.
- A violation of chapter 9.68 RCW (obscenity and pornography).
Một hành vi vi phạm chương 9.68 RCW (khiếm nhã và khiêu dâm).
- A violation of chapter 9.68A RCW (sexual exploitation of children).
Một hành vi vi phạm chương 9.68A RCW (bóc lột tình dục đối với trẻ em).
- A violent offense as defined in RCW 9.94A.030, or an attempt to commit a violent offense.
Một tội bạo hành được quy định trong RCW 9.94A.030; hoặc một hành vi cố ý phạm tội bạo hành.
- Driving while under the influence ("DUI") (RCW 46.61.502).
Lái xe khi dưới sự ảnh hưởng ("DUI") (RCW 46.61.502).
- Actual physical control while under the influence (RCW 46.61.504).
Kiểm soát vật lý thực sự khi dưới sự ảnh hưởng (RCW 46.61.504).
- Operating a railroad, etc. while intoxicated (RCW 9.91.020).
Vận hành đường sắt, v.v. trong khi say xỉn (RCW 9.91.020).

5. [] **Prior Offense:** The offense for which the defendant was convicted is considered a "prior offense" under RCW 46.61.5055 (see below), and the following are true:

Tội Danh Trước Đó: Tội danh mà bị đơn đã bị kết án được xem là một "tội danh trước đó" theo RCW 46.61.5055 (xem dưới đây) và các mục sau đây là đúng sự thật:

- [] The prior offense is not a DUI (RCW 46.61.502) or Physical Control (RCW 46.61.504). Even if the conviction was originally filed as a DUI or Physical Control, the defendant was ultimately convicted of a different charge. RCW 9.96.060(2)(d).

Tội danh trước đó không phải là DUI (RCW 46.61.502) hoặc Kiểm Soát Vật Lý (RCW 46.61.504). Cho dù sự kết án ban đầu được đưa ra là tội DUI hoặc Kiểm Soát Vật Lý, thì cuối cùng bị đơn vẫn bị kết án về một tội danh khác. RCW 9.96.060(2)(d).

- [] The defendant completed all the terms of the sentence. All financial obligations for this case have been satisfied. RCW 9.96.060(2)(a).

Bị đơn đã hoàn tất mọi điều khoản của bản án. Tất cả các khoản nghĩa vụ tài chính cho vụ án này đều được chấp hành. RCW 9.96.060(2)(a).

- [] The defendant has not been convicted of any new crimes in this state, another state, or federal or tribal court in the 3 years prior to the vacation application. RCW 9.96.060(2)(h).

Bị đơn đã không bị kết án bất kỳ tội mới nào ở tiểu bang này, một tiểu bang khác hoặc tòa án liên bang hay bộ lạc trong 3 năm trước ngày nộp đơn xin hủy bỏ. RCW 9.96.060(2)(h).

- [] At least 3 years have passed since the defendant was released from supervision or probation, from total and partial confinement, or since the defendant's sentencing date, whichever is later. RCW 9.96.060(2)(g).
Ít nhất 3 năm đã trôi qua kể từ khi bị đơn được phóng thích khỏi sự giám sát hoặc quản chế, khỏi nơi giam giữ toàn phần và một phần, hoặc kể từ ngày bị đơn bị tuyên án, tùy theo ngày nào muộn hơn. RCW 9.96.060(2)(g).
- [] The defendant has not had a subsequent alcohol or drug violation within 10 years of the date of arrest for the prior offense. RCW 9.96.060(2)(d).
Bị đơn không vi phạm luật về rượu hoặc ma túy sau đó trong vòng 10 năm kể từ ngày bị bắt vì tội danh trước đó. RCW 9.96.060(2)(d).
- [] More than 10 years has elapsed since the date of the arrest for the prior offense. RCW 9.96.060(2)(d).
Đã hơn 10 năm trôi qua kể từ ngày bị bắt vì tội danh trước đó. RCW 9.96.060(2)(d).
- [] There are no criminal charges pending against the defendant in any court of this state or another state, or in any federal or tribal court as of the date the defendant filed the petition. RCW 9.96.060(2)(b).
Không có cáo buộc hình sự nào đang chờ xử lý đối với bị đơn tại bất kỳ tòa án tiểu bang này hay một tiểu bang nào khác, hoặc trong bất kỳ tòa án liên bang hay bộ lạc nào kể từ ngày bị đơn trình nộp đơn xin này. RCW 9.96.060(2)(b).
- [] The defendant is not currently restrained by a domestic violence protection order, a no-contact order, an anti-harassment protection order, or a civil restraining order which restrains one party from contacting the other party. The defendant was not previously restrained by such an order and found to have committed 1 or more violations of the order in the last 5 years. RCW 9.96.060(2)(i).
Bị đơn hiện không bị hạn chế bởi lệnh bảo vệ chống bạo hành gia đình, lệnh cấm tiếp xúc, lệnh bảo vệ chống quấy rối hoặc lệnh hạn chế dân sự hạn chế một đương sự tiếp xúc với đương sự còn lại. Trước đây, bị đơn không bị hạn chế bởi lệnh như vậy và bị phát hiện đã thực hiện 1 hoặc nhiều hành vi vi phạm của lệnh này trong 5 năm qua. RCW 9.96.060(2)(i).

A "prior offense" means (RCW 46.61.5055(14)):

Một "tội danh trước đó" có nghĩa là (RCW 46.61.5055(14)):

Original Convictions, including equivalent local ordinances, for:

Kết Án Ban Đầu, bao gồm các sắc lệnh địa phương tương đương, đối với tội:

- Driving Under the Influence (DUI) (RCW 46.61.502) or an equivalent out-of-state conviction.
Lái Xe Dưới Sự Ảnh Hưởng (DUI) (RCW 46.61.502) hoặc một kết án tương đương ở ngoài tiểu bang.
- Physical Control of a Vehicle under the Influence (Physical Control) (RCW 46.61.504) or an equivalent out-of-state conviction.
Kiểm Soát Vật Lý Xe Cộ dưới Sự Ảnh Hưởng (Kiểm Soát Vật Lý) (RCW 46.61.504) hoặc một kết án tương đương ở ngoài tiểu bang.
- Commercial Vehicle DUI/Physical Control (RCW 46.25.110).
Lái Xe Thương Mại Dưới Sự Ảnh Hưởng/Kiểm Soát Vật Lý (RCW 46.25.110).
- Watercraft DUI (RCW 79A.60.040(2)).
Lái Tàu Thuyền Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 79A.60.040(2)).

- Aircraft DUI (RCW 47.68.220).
Lái Máy Bay Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 47.68.220).
- Nonhighway vehicle DUI (RCW 46.09.470(2)).
Lái Xe không chạy trên đường cao tốc Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 46.09.470(2)).
- Snowmobile DUI (RCW 46.10.490(2)).
Lái Xe trượt tuyết Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 46.10.490(2)).

Amended Convictions:

Kết Án Được Sửa Đổi:

- **Originally charged with** DUI (RCW 46.61.502) or Physical Control (RCW 46.61.504) or an equivalent local ordinance, or Vehicular Homicide (RCW 46.61.520) or Vehicular Assault (RCW 46.61.522), **but convicted of** Negligent Driving 1st (RCW 46.61.5249), Reckless Driving (RCW 46.61.500), or Reckless Endangerment (RCW 9A.36.050) or an equivalent local ordinance. This section also applies for equivalent out-of-state convictions.
Bị cáo buộc ban đầu với tội DUI (RCW 46.61.502) hoặc Kiểm Soát Vật Lý (RCW 46.61.504) hoặc một sắc lệnh địa phương tương đương, hay Lái Xe Gây Tai Nạn Chết Người (RCW 46.61.520) hoặc Tấn Công Bằng Xe Cộ (RCW 46.61.522); nhưng bị kết án Lái Xe Cẩu Thả Cấp 1 (RCW 46.61.5249), Lái Xe Liều Lĩnh (RCW 46.61.500), hoặc Sự Nguy Hiểm Liều Lĩnh (RCW 9A.36.050) hay một sắc lệnh địa phương tương đương. Mục này cũng áp dụng cho các lần kết án tương đương ở ngoài tiểu bang.
- **Originally charged with** Watercraft DUI (RCW 79A.60.040(2)) or an equivalent local ordinance, **but convicted of** Operating a Watercraft in a reckless manner (RCW 79A.60.040(1)) or an equivalent local ordinance.
Bị cáo buộc ban đầu với tội Lái Tàu Thuyền Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 79A.60.040(2)) hoặc một sắc lệnh địa phương tương đương, nhưng bị kết án Vận Hành Tàu Thuyền theo một cách liều lĩnh (RCW 79A.60.040(1)) hay một sắc lệnh địa phương tương đương.
- **Originally charged with** Aircraft DUI (RCW 47.68.220) or an equivalent local ordinance, **but convicted of** Operating an Aircraft in a careless or reckless manner (RCW 47.68.220) or an equivalent local ordinance.
Bị cáo buộc ban đầu với tội Lái Máy Bay Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 47.68.220) hoặc một sắc lệnh địa phương tương đương, nhưng bị kết án Vận Hành Máy Bay theo một cách cẩu thả hoặc liều lĩnh (RCW 47.68.220) hay một sắc lệnh địa phương tương đương.

Deferred Prosecution Granted for:

Thỏa Thuận Truy Tố Hoãn Lại Được Chấp Nhận đối với:

- Driving Under the Influence (DUI) (RCW 46.61.502), including local and out-of-state equivalents.
Lái Xe Dưới Sự Ảnh Hưởng (RCW 46.61.502), bao gồm sắc lệnh địa phương và ngoài tiểu bang tương đương
- Physical Control of a Vehicle under the Influence (Physical Control) (RCW 46.61.504), including local and out-of-state equivalents.
Kiểm Soát Vật Lý Xe Cộ dưới Sự Ảnh Hưởng (Kiểm Soát Vật Lý) (RCW 46.61.504), bao gồm sắc lệnh địa phương và ngoài tiểu bang tương đương.
- Negligent Driving 1st (RCW 46.61.5249) or equivalent local ordinance if the charge under which the deferred prosecution was granted was originally filed as a violation of DUI (RCW 46.61.502) or Physical Control (RCW 46.61.504), or an equivalent

local ordinance, or Vehicular Homicide (RCW 46.61.520) or Vehicular Assault (RCW 46.61.522).

Lái Xe Cầu Thả Cấp 1 (RCW 46.61.5249) hoặc sắc lệnh địa phương tương đương nếu cáo buộc dưới sự chấp thuận hoãn truy tố đã được trình nộp ban đầu là một hành vi vi phạm DUI (RCW 46.61.502) hoặc Kiểm Soát Vật Lý (RCW 46.61.504), hay một sắc lệnh địa phương tương đương, hoặc Lái Xe Gây Tai Nạn Chết Người (RCW 46.61.520) hoặc Tấn Công Bằng Xe Cộ (RCW 46.61.522).

- An equivalent out-of-state deferred prosecution for DUI or Physical Control, including a substance use disorder treatment program. (RCW 46.61.5055(14)(a)(xvi)).

Thỏa thuận truy tố hoãn lại tương đương ở ngoài tiểu bang đối với DUI hoặc Kiểm Soát Vật Lý, bao gồm chương trình điều trị rối loạn sử dụng chất gây nghiện. (RCW 46.61.5055(14)(a)(xvi)).

Deferred Sentences for:

Án Treo đối với:

Originally charged with DUI (RCW 46.61.502) or Physical Control (RCW 46.61.504) or an equivalent local ordinance, or Vehicular Homicide (RCW 46.61.520) or Vehicular Assault (RCW 46.61.522), but deferred sentence was imposed for Negligent Driving 1st (RCW 46.61.5249), Reckless Driving (RCW 46.61.500), Reckless Endangerment (RCW 9A.36.050), or an equivalent local ordinance.

Bị cáo buộc ban đầu với DUI (RCW 46.61.502) hoặc Kiểm Soát Vật Lý (RCW 46.61.504) hoặc một sắc lệnh địa phương tương đương, hay Lái Xe Gây Tai Nạn Chết Người (RCW 46.61.520) hoặc Tấn Công Bằng Xe Cộ (RCW 46.61.522); nhưng án treo đã được áp đặt cho tội Lái Xe Cầu Thả Cấp 1 (RCW 46.61.5249), Lái Xe Liều Lĩnh (RCW 46.61.500), hoặc Sự Nguy Hiểm Liều Lĩnh (RCW 9A.36.050) hay một sắc lệnh địa phương tương đương.

6. [] **Domestic Violence:** The offense for which the defendant was convicted **does** involve domestic violence and the defendant complied with the following conditions (RCW 9.96.060(2)(f)) and the following are true:

Bạo Hành Gia Đình: *Tội danh mà bị đơn đã bị kết án có liên quan đến bạo hành gia đình và bị đơn đã tuân thủ các điều kiện sau đây (RCW 9.96.060(2)(f)) và các mục sau đây là đúng sự thật:*

- [] The defendant provided the prosecuting attorney's office that prosecuted the offense with written notice of defendant's petition. RCW 9.96.060(2)(f)(i).
Bị đơn đã cung cấp cho văn phòng ủy viên công tố đã truy tố tội danh bằng văn bản thông báo về đơn xin của bị đơn. RCW 9.96.060(2)(f)(i).
- [] The defendant filed the original notice with this court. RCW 9.96.060(2)(f)(i).
Bị đơn đã trình nộp thông báo ban đầu cho tòa án này. RCW 9.96.060(2)(f)(i).
- [] The defendant has not been convicted of 2 or more domestic violence offenses stemming from different incidents. RCW 9.96.060(2)(f)(ii).
Bị đơn đã không bị kết án 2 hoặc nhiều tội bạo hành gia đình bắt nguồn từ các sự cố khác nhau. RCW 9.96.060(2)(f)(ii).
- [] The defendant has never signed an affidavit under penalty of perjury affirming that the applicant has not previously had a conviction for a domestic violence offense, and a criminal history check reveals that the applicant has had such a conviction. RCW 9.96.060(2)(f)(iii).
Bị đơn chưa bao giờ ký vào bản tuyên thệ dưới hình phạt về tội khai man khẳng định rằng trước đây, người nộp đơn đã không bị kết tội bạo hành gia đình, và

kiểm tra tiền án cho biết rằng người nộp đơn đã bị kết tội như vậy. RCW 9.96.060(2)(f)(iii).

- [] The defendant completed all the terms of the sentence. All financial obligations for this case have been satisfied. RCW 9.96.060(2)(a).

Bị đơn đã hoàn tất mọi điều khoản của bản án. Tất cả các khoản nghĩa vụ tài chánh cho vụ án này đều được chấp hành. RCW 9.96.060(2)(a).

- [] It has been at least 5 years since the defendant completed the terms of the original conditions of the sentence, including successful completion of any treatment ordered, but excluding the payment of financial obligations. RCW 9.96.060(2)(f)(iv).

Đã ít nhất 5 năm trôi qua kể từ khi bị đơn hoàn tất các điều khoản trong những điều kiện ban đầu của bản án, bao gồm việc hoàn tất thành công bất kỳ điều trị nào được yêu cầu, nhưng không bao gồm quá trình chi trả các khoản nghĩa vụ tài chánh. RCW 9.96.060(2)(f)(iv).

- [] The defendant has not been convicted of any new crime in this state, another state, or federal or tribal court in the 3 years prior to this vacation application. Bị đơn đã không bị kết án bất kỳ tội mới nào ở tiểu bang này, một tiểu bang khác hoặc tòa án liên bang hay bộ lạc trong 3 năm trước ngày nộp đơn xin hủy bỏ này.

- [] There are no criminal charges pending against the defendant in any court of this state or another state, or in any federal or tribal court as of the date the defendant filed the petition. RCW 9.96.060(2)(b).

Không có cáo buộc hình sự nào đang chờ xử lý đối với bị đơn tại bất kỳ tòa án tiểu bang này hay một tiểu bang nào khác, hoặc trong bất kỳ tòa án liên bang hay bộ lạc nào kể từ ngày bị đơn trình nộp đơn xin này. RCW 9.96.060(2)(b).

- [] The defendant is not currently restrained by a domestic violence protection order, a no-contact order, an anti-harassment protection order, or a civil restraining order which restrains one party from contacting the other party. The defendant was not previously restrained by such an order and found to have committed 1 or more violations of the order in the last 5 years. RCW 9.96.060(2)(i).

Bị đơn hiện không bị hạn chế bởi lệnh bảo vệ chống bạo hành gia đình, lệnh cấm tiếp xúc, lệnh bảo vệ chống quấy rối hoặc lệnh hạn chế dân sự hạn chế một đương sự tiếp xúc với đương sự còn lại. Trước đây, bị đơn không bị hạn chế bởi lệnh như vậy và bị phát hiện đã thực hiện 1 hoặc nhiều hành vi vi phạm của lệnh này trong 5 năm qua. RCW 9.96.060(2)(i).

7. [] Offenses not otherwise specified above, and the following are true:

Các tội danh không được nêu rõ trên đây và tất cả các mục sau đây đều đúng sự thật:

- [] The defendant completed all the terms of the sentence. All financial obligations for this case have been satisfied. RCW 9.96.060(2)(a).

Bị đơn đã hoàn tất mọi điều khoản của bản án. Tất cả các khoản nghĩa vụ tài chánh cho vụ án này đều được chấp hành. RCW 9.96.060(2)(a).

- [] At least 3 years have passed since the defendant was released from supervision or probation, from total and partial confinement, or since the defendant's sentencing date, whichever is later. RCW 9.96.060(2)(g).

Ít nhất 3 năm đã trôi qua kể từ khi bị đơn được phóng thích khỏi sự giám sát hoặc quản chế, khỏi nơi giam giữ toàn phần và một phần, hoặc kể từ ngày bị đơn bị tuyên án, tùy theo ngày nào muộn hơn. RCW 9.96.060(2)(g).

- [] The defendant has not been convicted of any new crime in this state, another state, or federal or tribal court in the 3 years prior to the vacation application. RCW 9.96.060(2)(h).

Bị đơn đã không bị kết án bất kỳ tội mới nào ở tiểu bang này, một tiểu bang khác hoặc tòa án liên bang hay bộ lạc trong 3 năm trước ngày nộp đơn xin hủy bỏ. RCW 9.96.060(2)(h).

- [] There are no criminal charges pending against the defendant in any court of this state or another state, or in any federal or tribal court as of the date the defendant filed the petition. RCW 9.96.060(2)(b).

Không có cáo buộc hình sự nào đang chờ xử lý đối với bị đơn tại bất kỳ tòa án tiểu bang này hay một tiểu bang nào khác, hoặc trong bất kỳ tòa án liên bang hay bộ lạc nào kể từ ngày bị đơn trình nộp đơn xin này. RCW 9.96.060(2)(b).

- [] The defendant is not currently restrained by a domestic violence protection order, a no-contact order, an anti-harassment protection order, or a civil restraining order which restrains one party from contacting the other party. The defendant was not previously restrained by such an order and found to have committed 1 or more violations of the order in the last 5 years. RCW 9.96.060(2)(i).

Bị đơn hiện không bị hạn chế bởi lệnh bảo vệ chống bạo hành gia đình, lệnh cấm tiếp xúc, lệnh bảo vệ chống quấy rối hoặc lệnh hạn chế dân sự hạn chế một đương sự tiếp xúc với đương sự còn lại. Trước đây, bị đơn không bị hạn chế bởi lệnh như vậy và bị phát hiện đã thực hiện 1 hoặc nhiều hành vi vi phạm của lệnh này trong 5 năm qua. RCW 9.96.060(2)(i).

III. Order

Lệnh

8. Based on the above findings, it is ordered:

Dựa vào các phán quyết trên đây, lệnh rằng:

- [] The petition for order vacating conviction records of the following offense/s is/are granted.

Đơn xin lệnh hủy bỏ hồ sơ kết án (các) tội danh sau đây được chấp nhận.

Count No: _____ Offense: _____

Điểm Buộc Tội Số: Tội Danh:

Count No: _____ Offense: _____

Điểm Buộc Tội Số: Tội Danh:

Count No: _____ Offense: _____

Điểm Buộc Tội Số: Tội Danh:

IT IS ORDERED FURTHER that:

LỆNH THÊM RẰNG:

The defendant's guilty plea/s for the offense/s is/are withdrawn and a not guilty plea is entered, or the guilty verdict for the offense/s is/are set aside. The charging document is dismissed and the judgment and sentence is vacated for the offense/s listed above.

(Các) Lời nhận tội của bị đơn đối với (các) tội danh bị rút lại và lời nhận tội không có tội được đưa ra, hoặc bản án có tội đối với (các) tội danh bị hủy bỏ. Tài liệu cáo buộc bị bác bỏ và phán quyết cũng như bản án bị hủy bỏ đối với (các) tội danh được liệt kê trên đây.

The defendant shall be released from all penalties and disabilities resulting from the offense/s listed above. For all purposes, including responding to questions on

employment or housing applications, the defendant may state that they have never been convicted of that offense.

Bị đơn sẽ được thoát khỏi tất cả hình phạt và khuyết tật phát sinh từ (các) tội danh được liệt kê trên đây. Vì tất cả các mục đích, bao gồm việc trả lời các câu hỏi về đơn xin việc hoặc nhà ở, nên bị đơn có thể nêu rõ rằng họ chưa bao giờ bị kết án về tội danh đó.

However, this order does not affect the requirements for restoring the right to possess a firearm under RCW 9.41.040.

Tuy nhiên, lệnh này không ảnh hưởng đến các yêu cầu để phục hồi quyền sở hữu súng theo RCW 9.41.040.

The fact that the defendant has been convicted of the offense shall not be included in the defendant's criminal history for purposes of determining a sentence in any subsequent conviction, except that a vacated conviction qualifies as a prior conviction for the purpose of charging a later recidivist offense as defined in RCW 9.94A.030. A vacated conviction may be used for other purposes in a later criminal prosecution with the following exception: when a court vacates a record of domestic violence as defined in RCW 10.99.020, the state may not use the vacated conviction in a later criminal prosecution unless the conviction was for: (i) violating the provisions of a restraining order, a no-contact order, or protection order restraining or enjoining the person or restraining the person from going on to the grounds of or entering a residence, workplace, school, or daycare, or prohibiting the person from knowingly coming within, or knowingly remaining within, a specified distance of a location, a protected party's person, or a protected party's vehicle; (ii) stalking; or (iii) domestic violence protection order or vulnerable adult protection order. RCW 9.96.060.

Sự thật là bị đơn đã bị kết tội sẽ không được đưa vào tiền án của bị đơn vì các mục đích xác định bản án trong bất kỳ kết án nào sau đó, ngoại trừ là kết án bị hủy bỏ được coi là kết án trước đó vì mục đích cáo buộc tội tái phạm sau này theo quy định trong RCW 9.94A.030. Một kết án bị hủy bỏ có thể được sử dụng vì các mục đích khác trong quá trình truy tố hình sự sau này với ngoại lệ sau đây: khi tòa án hủy bỏ hồ sơ bạo hành gia đình theo quy định trong RCW 10.99.020, tiểu bang có thể không sử dụng kết án bị hủy bỏ trong quá trình truy tố hình sự sau này trừ khi kết án là về: (i) vi phạm các điều khoản của lệnh cấm, lệnh cấm tiếp xúc hoặc lệnh bảo vệ cấm hoặc ra lệnh cho người này hoặc cấm người này đến khu nhà ở hoặc vào nơi cư trú, nơi làm việc, trường học hoặc nhà trẻ, hoặc nghiêm cấm người này cố ý đến gần hoặc cố ý ở lại trong khoảng cách cụ thể của một địa điểm, người của bên được bảo vệ hoặc xe cộ của bên được bảo vệ; (ii) theo dõi; hoặc (iii) lệnh bảo vệ chống bạo hành gia đình hoặc lệnh bảo vệ người lớn yếu thế. RCW 9.96.060.

A vacated conviction for domestic violence is not considered a conviction of such an offense for the purposes of 27 C.F.R. § 478.11, regarding reinstatement of firearms or explosives rights.

Một kết án bị hủy bỏ về bạo hành gia đình không được xem là kết án về tội danh đó vì các mục đích của 27 C.F.R. § 478.11, liên quan đến việc phục hồi quyền sở hữu súng hoặc chất nổ.

The clerk of the court shall immediately transmit a certified copy of this order to the Washington State Patrol and to (local law enforcement agency) _____

_____ which agencies shall immediately update their records to reflect the vacation of the conviction of the offense listed in this section. The Washington State Patrol shall transmit a copy of this order to the

Federal Bureau of Investigation (FBI). The Washington State Patrol and local law enforcement agency may not disseminate or disclose a conviction that has been vacated under RCW 9.96.060 to any person, except to other criminal justice enforcement agencies. RCW 9.96.060(8).

Lục sự tòa án sẽ ngay lập tức chuyển một bản sao có chứng nhận của lệnh này cho Đội Tuần Tra Tiểu Bang Washington (Washington State Patrol) và cho (cơ quan thực thi pháp luật địa phương)

các cơ quan nào sẽ ngay lập tức cập nhật hồ sơ của mình để phản ánh việc hủy bỏ kết án tội danh được liệt kê trong mục này. Đội Tuần Tra Tiểu Bang Washington sẽ chuyển một bản sao của lệnh này tới Cục Điều Tra Liên Bang (Federal Bureau of Investigation - FBI). Đội Tuần Tra Tiểu Bang Washington hoặc cơ quan thực thi pháp luật địa phương có thể không phổ biến hoặc tiết lộ là đã bị hủy bỏ theo RCW 9.96.060 cho bất kỳ người nào, ngoại trừ các cơ quan thực thi tư pháp hình sự khác. RCW 9.96.060(8).

9. [] The petition for order vacating conviction records of the following offense/s is denied for the following reason/s:

Đơn xin lệnh hủy bỏ hồ sơ kết án (các) tội danh sau đây bị từ chối vì (các) lý do sau đây.

Dated: _____
Đề ngày: _____

Judge/Commissioner
Thẩm Phán/Ủy Viên

Submitted by: _____
Được trình nộp bởi: _____

Approved: _____
Được chấp thuận: _____

Defendant/Attorney for Defendant/WSBA #
Bị Đơn/Luật Sư của Bị Đơn/WSBA #

Deputy Prosecuting Attorney/WSBA #
Phó Ủy Viên Công Tố/WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Print Name
Tên Viết In